

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Giá bông Trung Quốc và Ấn Độ tăng nhẹ trong khi các chỉ số cơ bản khác không đổi trong tháng qua.

- Mặc dù hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 12, hợp đồng được giao dịch nhiều nhất, đã tăng lên cận trên của khoảng hẹp 67 - 70 xu/lb, nhưng không duy trì được xu hướng tăng và chuyển hướng đi ngang. Giá hiện tại đang giao dịch khoảng 68 xu/lb.
- Chỉ số A cũng dao động trong biên độ hẹp, từ 77 đến 80 xu/lb. Giá hiện tại dao động khoảng 78 xu/lb.
- Giá bông Trung Quốc (CC Index 3128B) tăng nhẹ theo giá ngoại tệ, từ 92 lên 96 xu/lb trong tháng qua. Xu hướng tăng nhẹ được kéo dài từ tháng 5, khi giá chạm đáy quanh mức 88 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông tăng từ 14.600 lên 15.100 NDT/tấn. Vào tháng 5, giá nội tệ từng xuống đến mức thấp khoảng 14.100 NDT/tấn. Tỷ giá RMB ổn định quanh mức 7,17 RMB/USD trong tháng qua.
- Giá bông giao ngay tại Ấn Độ (Shankar-6) tăng nhẹ, vượt mức đỉnh thiết lập gần đây vào tháng 5 (82 xu/lb, tương đương 54.700 INR/candy). Mức giá hiện tại khoảng 83 xu/lb hoặc 56.000 INR/candy, so với khoảng một tháng trước là 80 xu/lb hoặc 54.000 INR/candy. Tỷ giá INR ổn định quanh 86 INR/USD.
- Giá giao ngay tại Pakistan ổn định quanh 70 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá bông duy trì quanh mức 16.500 PKR/maund. Tỷ giá PKR ổn định quanh mức 283 PKR/USD.

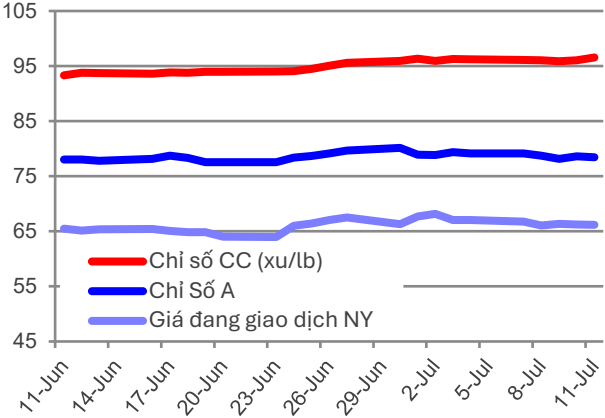
CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Bản dự báo cập nhật của USDA cho vụ 2025/26 bao gồm điều chỉnh sản lượng toàn cầu tăng 1,4 triệu kiện (lên 118,4 triệu) và lượng tiêu thụ tăng 365.000 kiện (lên 118,1 triệu). Các điều chỉnh đối với các vụ trước làm giảm 510.000 kiện tồn kho đầu kỳ vụ 2025/26 (còn 76,8 triệu). Kết quả là tồn kho cuối kỳ vụ 2025/26 tăng 520.000 kiện (lên 77,3 triệu). Đây là mức tồn kho lớn nhất kể từ vụ 2019/20 (giai đoạn COVID) và thời kỳ Trung Quốc tích trữ lượng tồn kho khổng lồ trong hệ thống dự trữ quốc gia (2012/13–2015/16).

Ở phạm vi quốc gia, các thay đổi lớn nhất về sản lượng vụ 2025/26 diễn ra ở Trung Quốc (+1,0 triệu kiện, lên 31,0 triệu), Hoa Kỳ (+600.000 kiện lên 14,6 triệu), Pakistan (-200.000 kiện xuống còn 5,0 triệu), và Mexico (+100.000 kiện lên 800.000). Về lượng tiêu thụ, các điều chỉnh lớn nhất diễn ra ở Pakistan (+300.000 kiện lên 10,9 triệu) và Mexico (+100.000 kiện lên 1,4 triệu).

Dự báo thương mại toàn cầu vụ 2025/26 gần như không thay đổi (-135.000 kiện xuống còn 44,7 triệu). Về nhập khẩu, các điều chỉnh lớn nhất cho vụ 2025/26 diễn ra ở Pakistan (+600.000 kiện lên 5,9 triệu) và Trung Quốc (-700.000 kiện xuống còn 5,8 triệu). Ước tính nhập khẩu vụ 2024/25 được điều chỉnh tăng ở Pakistan (+300.000 kiện lên 6,1 triệu) và giảm ở Trung Quốc (-300.000 kiện xuống còn 5,2 triệu). Về xuất khẩu, không có điều chỉnh nào đạt mức từ 100.000 kiện trở lên. Một thay đổi đáng chú ý trong số liệu xuất khẩu vụ 2024/25 là của Hoa Kỳ (+300.000 kiện lên 11,8 triệu).

Chỉ Số NY/ICE và Chỉ Số A Ổn Định, Chỉ Số CC Tăng



Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 7 11)	Tháng mới nhất (Th 6)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	66,2	65,6	68,1
Chỉ Số A	78,4	78,3	79,8
Chỉ số CC	96,6	93,6	94,1
Giá giao ngay Ấn Độ	84,4	80,3	82,8
Giá giao ngay Pakistan	69,3	71,0	76,1

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thiệu có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	16,1	16,8	16,7
Sản lượng	26,1	25,5	25,8
Nhà máy sử dụng	25,4	25,6	25,7
Tồn cuối kỳ	16,7	16,7	16,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	65,8%	65,2%	65,5%

Bảng cân đối Trung Quốc

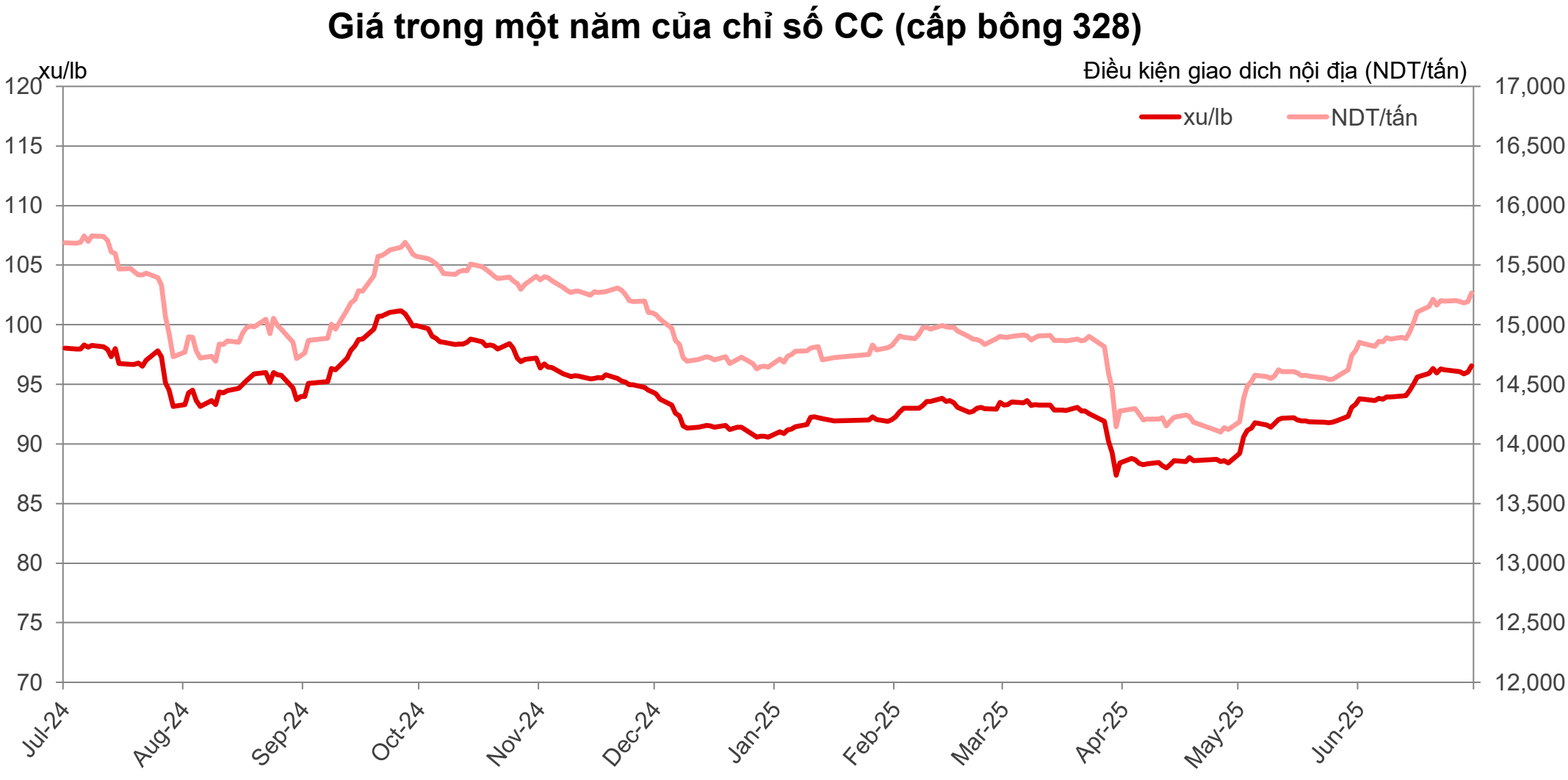
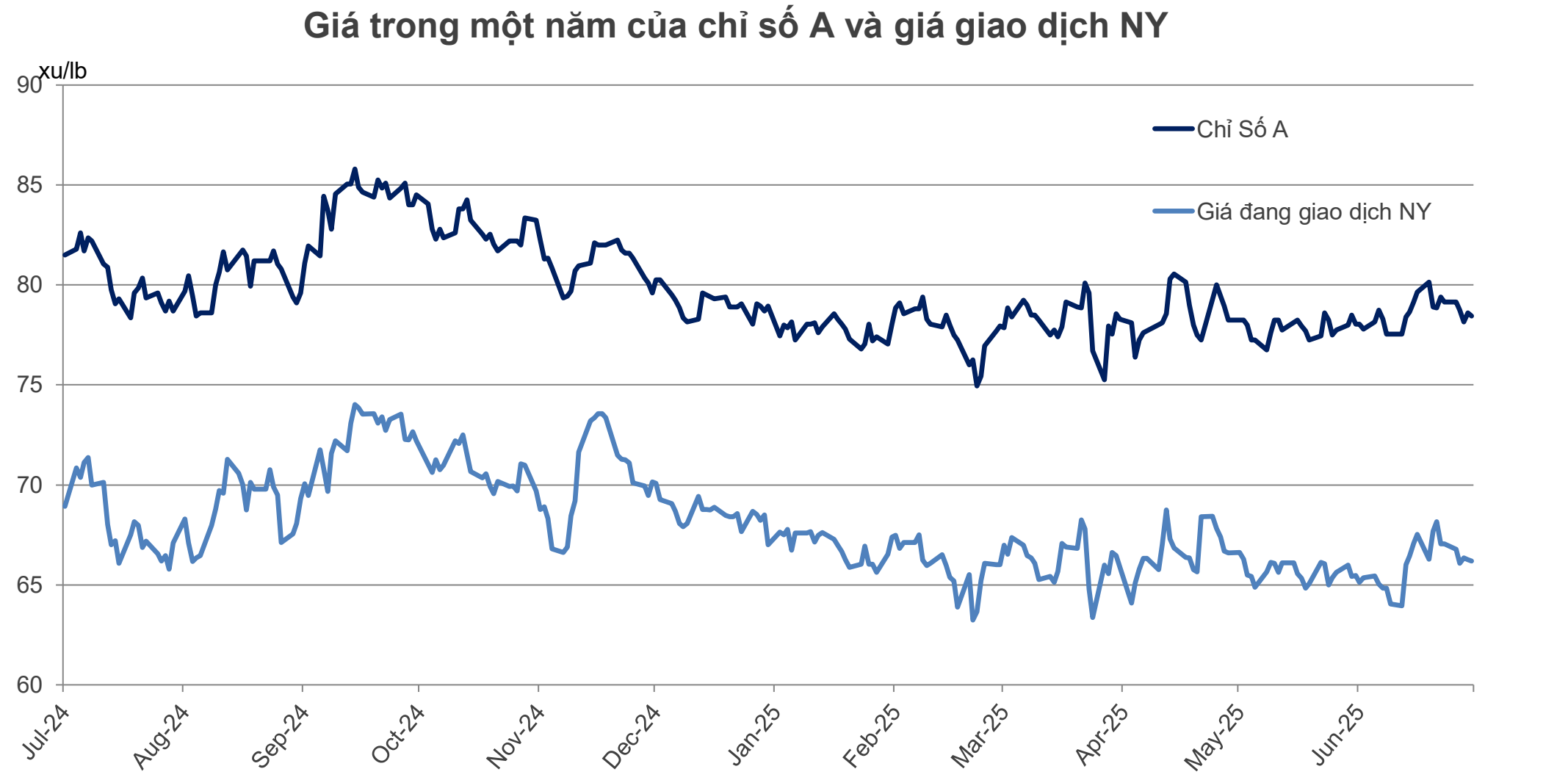
triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8,0	8,1	8,0
Sản lượng	7,0	6,5	6,7
Nhập khẩu	1,1	1,4	1,3
Nhà máy sử dụng	8,1	7,9	7,9
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,0	8,1	8,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	99,4%	101,1%	101,4%

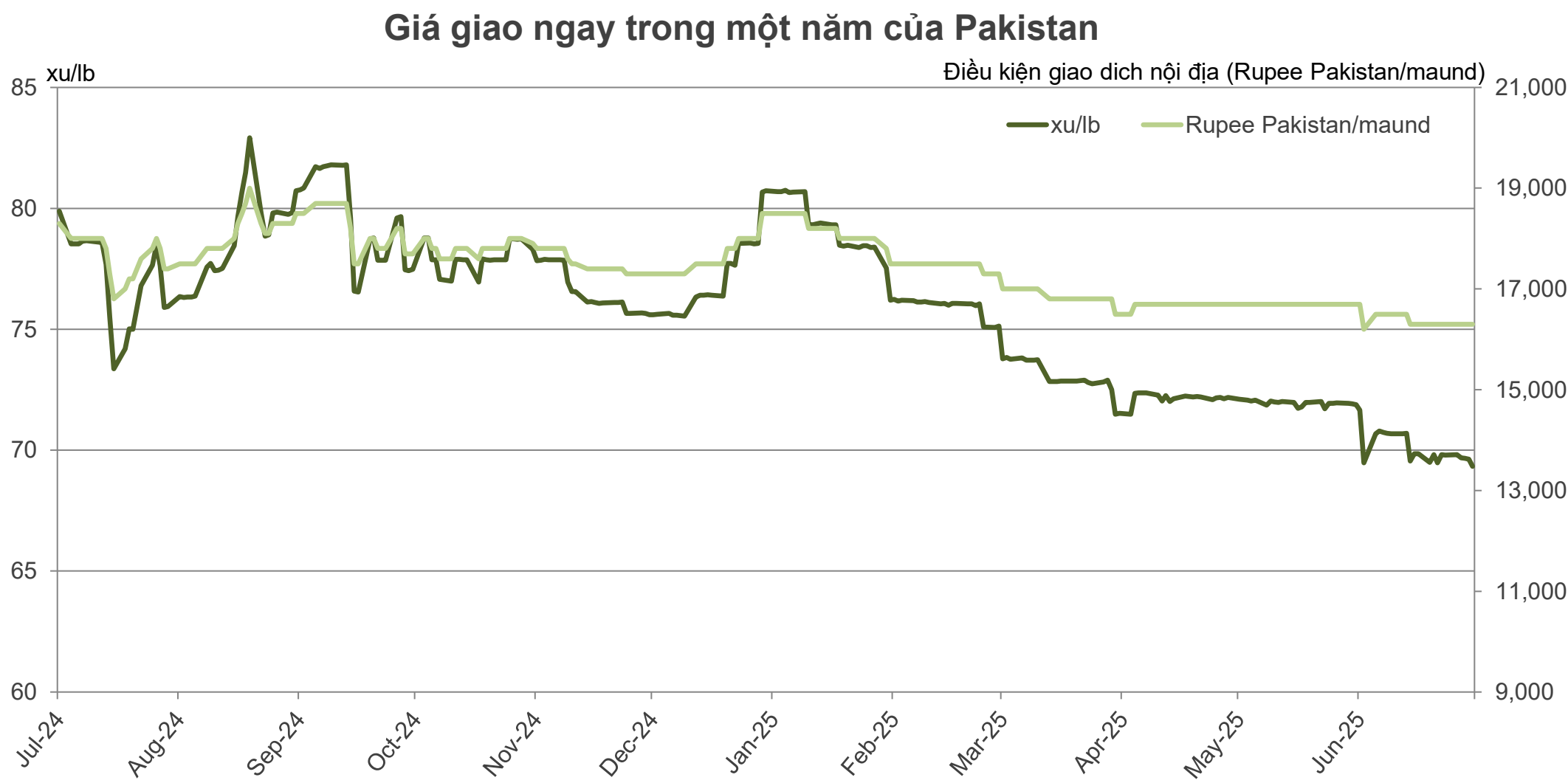
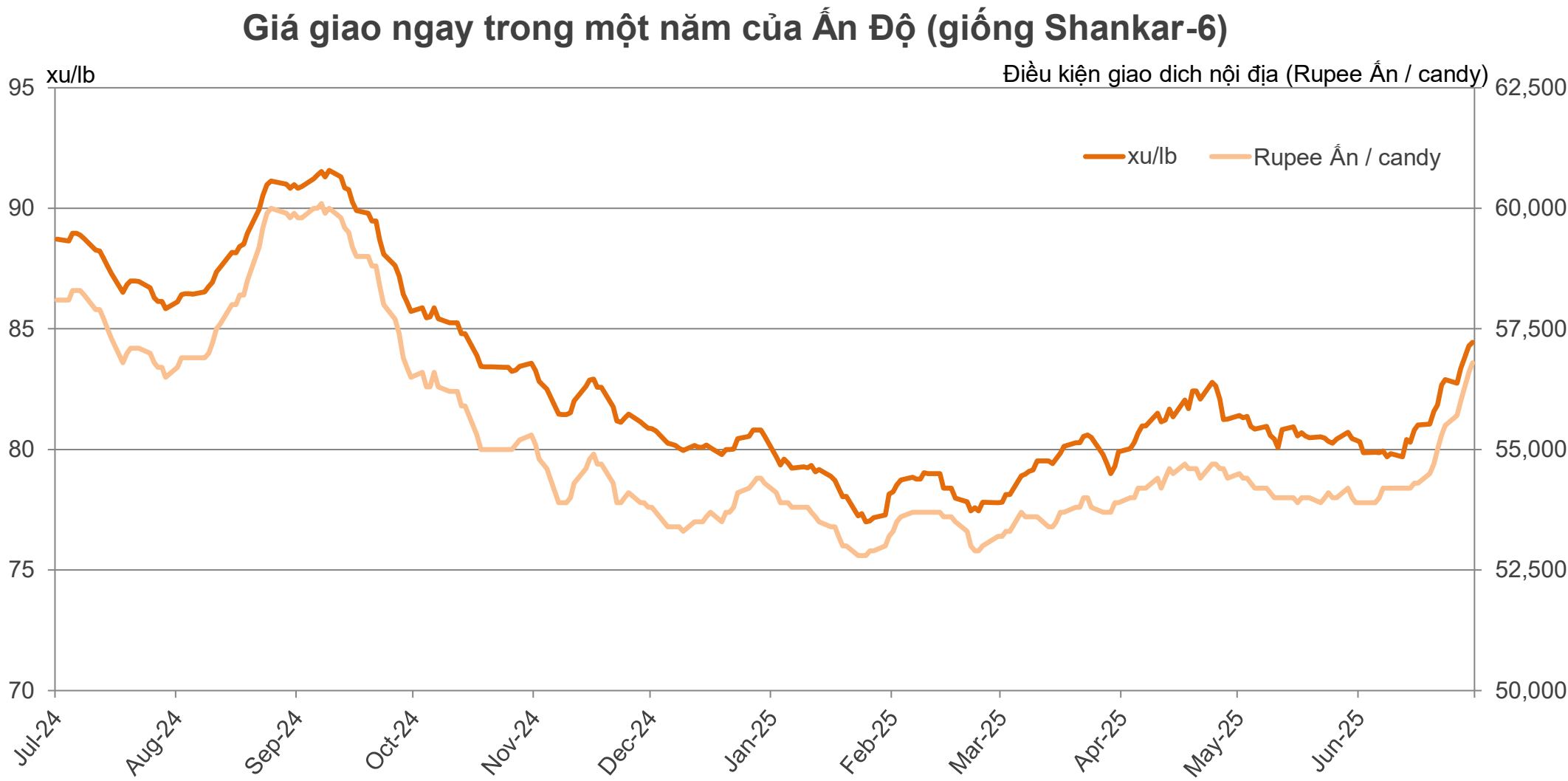
Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 6	Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8,1	8,7	8,7
Sản lượng	19,1	18,9	19,0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,4	17,7	17,8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,1	1,4	1,3
Tồn cuối kỳ	8,7	8,7	8,8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	47,0%	45,3%	46,0%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

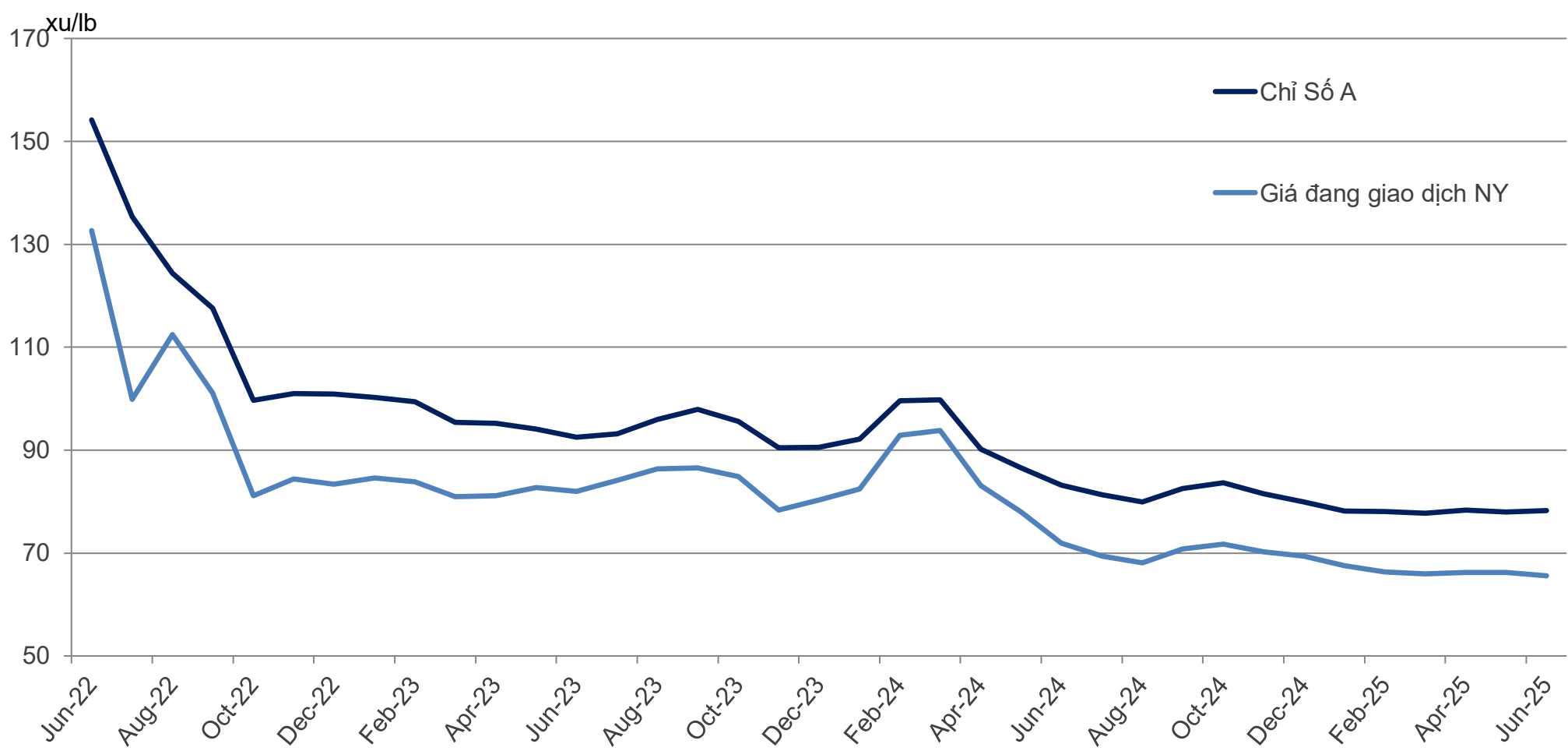
Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)



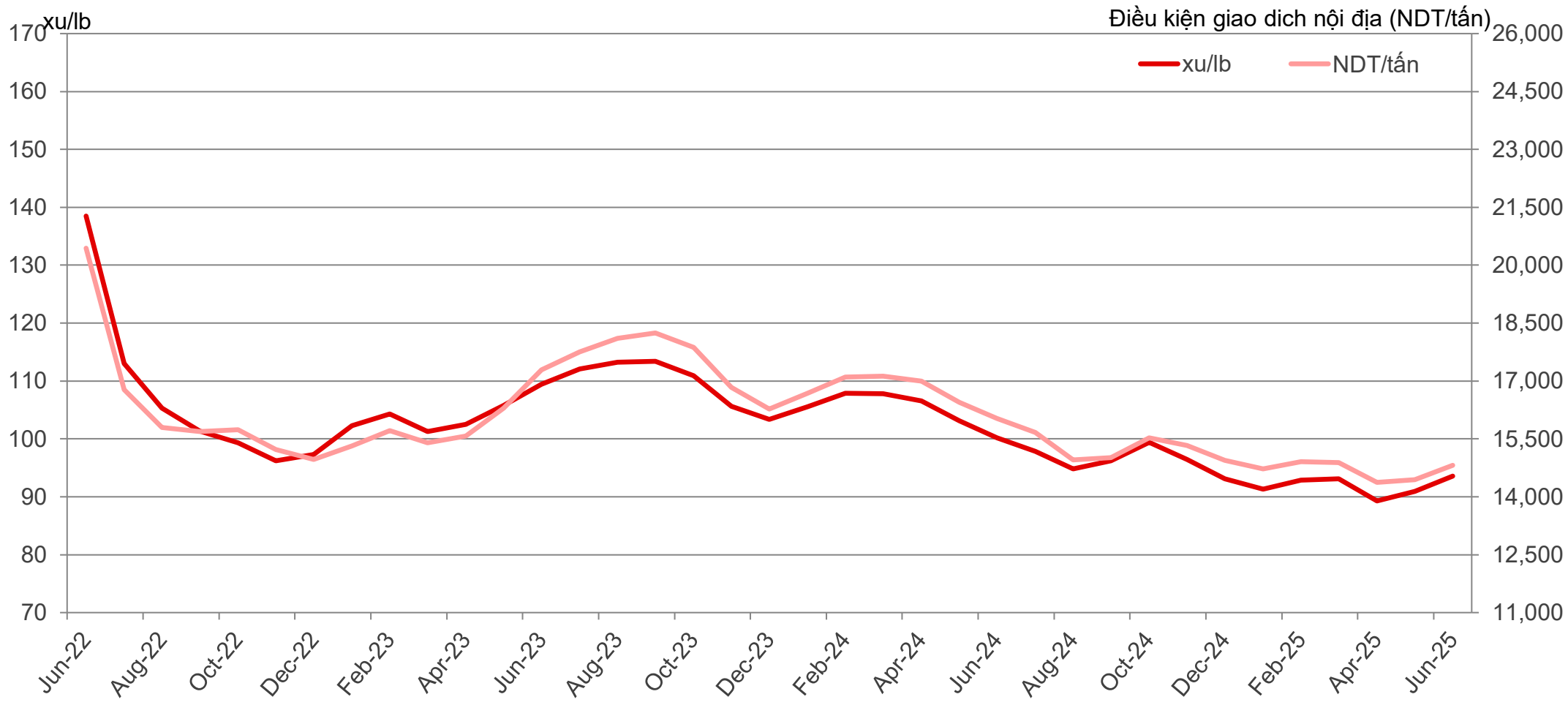


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

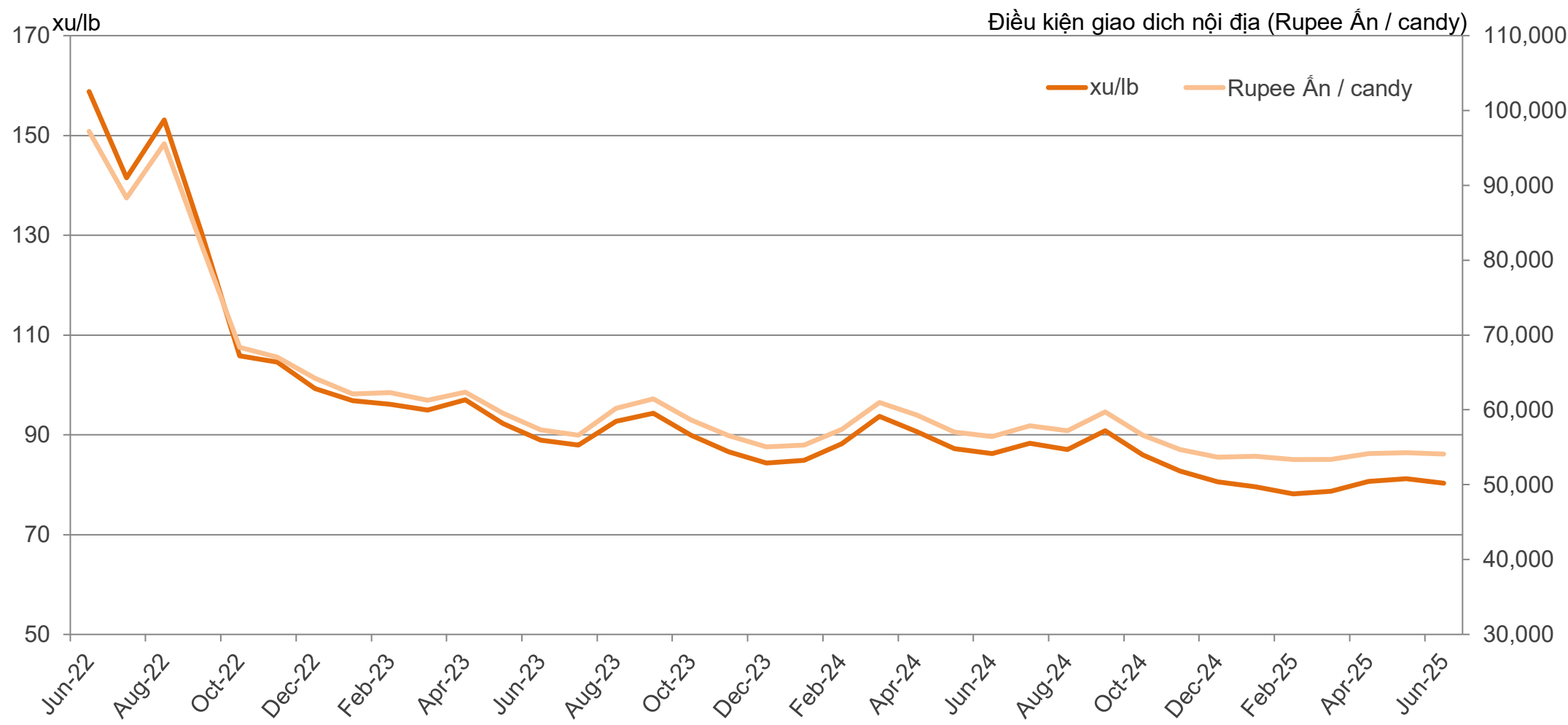


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

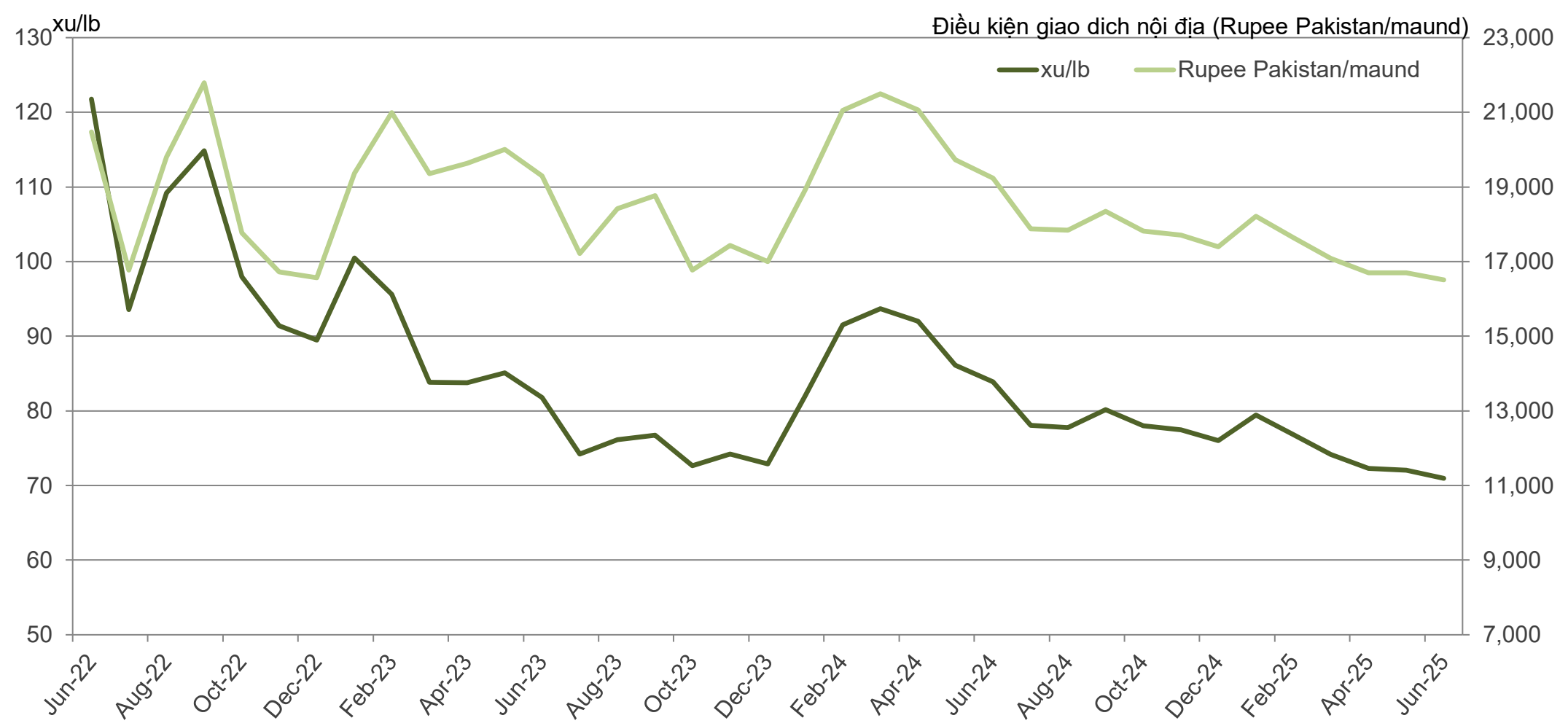


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	72.7	70.9	75.9	73.7	77.3	76.8
Sản lượng	114.2	116.3	113.0	119.9	117.0	118.4
Cung	186.9	187.2	188.9	193.6	194.3	195.2
Nhà máy sử dụng	115.7	112.6	114.8	116.7	117.8	118.1
Tồn cuối kỳ	70.9	75.9	73.7	76.8	76.8	77.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.2%	67.4%	64.2%	65.8%	65.2%	65.5%

Bảng cân đối Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	37.1	36.8
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	30.0	31.0
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.2	6.5	5.8
Cung	68.3	71.1	75.7	73.9	73.6	73.6
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	37.0	36.5	36.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	37.1	36.6	36.6
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	36.8	37.0	37.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	99.4%	101.1%	101.4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	38.9	36.7	42.5	37.0	40.2	39.9
Sản lượng	87.5	85.5	85.6	87.9	87.0	87.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.5	122.4	128.2	125.0	127.3	127.4
Nhà máy sử dụng	82.3	74.9	75.9	79.7	81.3	81.6
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	6.5	5.8
Nhu cầu	90.1	81.2	90.9	84.9	87.8	87.4
Tồn cuối kỳ	36.7	42.5	37.0	39.9	39.8	40.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.7%	52.4%	40.7%	47.0%	45.3%	46.0%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)



Bảng cân đối Ấn Độ						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	9.7	9.7
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	24.0	23.5	23.5
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	2.9	3.0	3.0
Cung	37.1	36.4	37.1	36.1	36.2	36.2
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	25.5	25.5
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.4	1.0	1.0
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.4	26.5	26.5
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	9.7	9.7	9.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	36.9%	36.6%	36.8%

Bảng cân đối Mỹ						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.4	4.1
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	14.0	14.6
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	18.4	18.7
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.7
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.8	12.5	12.5
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.5	14.2	14.2
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.1	4.3	4.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	30.4%	30.3%	32.4%

Bảng cân đối Pakistan						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.0	2.1
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.2	5.0
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	6.1	5.3	5.9
Cung	12.7	10.3	11.7	13.0	12.5	13.0
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.8	10.6	10.9
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.9	10.7	11.0
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.1	1.9	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	17.4%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)



Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	30.0	31.0
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	24.0	23.5	23.5
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.3	18.3
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	14.0	14.6
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.2	5.0
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.1	4.1
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.6	3.6
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.9	2.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.1	1.3	1.3
Benin	1.4	1.1	1.1	1.3	1.2	1.2
Hy Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Mexico	1.2	1.6	0.9	0.9	0.7	0.8
Các nước khác	9.9	9.6	10.4	9.8	10.4	10.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.4	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.3	1.3
Thế giới	114.2	116.3	113.0	119.9	117.0	118.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.3	14.3
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.8	12.5	12.5
Úc	3.6	6.2	5.7	5.1	5.0	5.0
Mali	1.3	0.8	1.2	1.0	1.3	1.3
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.4	1.0	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.4	1.0	1.0
Hy Lạp	1.4	1.3	1.0	1.1	1.0	1.0
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.6	0.8	0.8
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.5	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6
Sudan	0.6	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Các nước khác	4.4	3.7	4.8	4.3	4.2	4.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	4.2	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2	1.2
Thế giới	42.8	36.6	44.6	43.0	44.8	44.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	37.0	36.5	36.5
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	25.5	25.5
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.8	10.6	10.9
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.3	8.4	8.4
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	7.8	8.0	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.0	7.3	7.3
Brazil	3.2	3.1	3.2	3.3	3.5	3.5
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.1	3.1	3.1
Indonesia	2.6	1.8	1.8	1.9	2.0	2.0
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.7
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.4
Âi Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	1.2	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.5	7.8	7.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.6	114.8	116.7	117.8	118.1

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.2	8.4	8.4
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	7.8	8.0	8.0
Pakistan	4.5	4.5	3.2	6.1	5.3	5.9
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.2	6.5	5.8
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.3	4.8	4.8
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	2.9	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.0
Âi Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	1.1	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.7	3.0	3.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	42.9	37.7	44.1	42.6	44.8	44.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	15.8	15.4	16.5	16.1	16.8	16.7
Sản lượng	24.9	25.3	24.6	26.1	25.5	25.8
Cung	40.7	40.8	41.1	42.2	42.3	42.5
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.4	25.6	25.7
Tồn cuối kỳ	15.4	16.5	16.1	16.7	16.7	16.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.2%	67.4%	64.2%	65.8%	65.2%	65.5%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	8.1	8.0
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	6.5	6.7
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.1	1.4	1.3
Cung	14.9	15.5	16.5	16.1	16.0	16.0
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.1	7.9	7.9
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.1	8.0	8.0
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	8.0	8.1	8.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	99.4%	101.1%	101.4%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.7	8.7
Sản lượng	19.0	18.6	18.6	19.1	18.9	19.0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.5	26.6	27.9	27.2	27.7	27.7
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.5	17.4	17.7	17.8
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.4	1.3
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.5	19.1	19.0
Tồn cuối kỳ	8.0	9.3	8.1	8.7	8.7	8.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.7%	52.4%	40.7%	47.0%	45.3%	46.0%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.1	2.1
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.2	5.1	5.1
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.6	0.7	0.7
Cung	8.1	7.9	8.1	7.9	7.9	7.9
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.6	5.6
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.2	0.2
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	5.8	5.8
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.1	2.1	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	36.9%	36.6%	36.8%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0	0.9
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.2
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	4.0	4.1
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	2.9	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	0.9	0.9	1.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	30.4%	30.3%	32.4%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.2	1.3
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.7	2.8
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.4	2.3	2.4
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.4	2.3	2.4
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	19.4%	17.4%	18.7%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	6.5	6.7
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.2	5.1	5.1
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.0	4.0
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.0	3.2
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.1	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.8	0.8
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.1	2.3	2.1	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.3	24.6	26.1	25.5	25.8

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.1	3.1
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.6	2.7	2.7
Úc	0.8	1.3	1.2	1.1	1.1	1.1
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.2	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	1.0	0.9	0.9	0.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.9	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	9.3	8.0	9.7	9.4	9.8	9.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.1	7.9	7.9
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.6	5.6
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.4	2.3	2.4
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.6	1.6
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.3	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.4	25.6	25.7

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 6	2025/26 Tháng 7
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.8	1.8
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.2	1.3
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.1	1.4	1.3
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	0.9	1.0	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.7	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.3	9.8	9.7

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)